**KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**Trường: THCS HẢI HẬU Họ tên giáo viên:**

**Tổ: KHOA HỌC TỰ NHIÊN Ngày soạn: 24/9/2022**

**Tiết: ………Tên bài kiểm tra: Kiểm tra cuối kì II**

**Bộ sách: Cánh diều Thời gian:……………………**

**I. MỤC TIÊU**

1. Về năng lực:

- Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.

- Nêu được khái niệm đường sức từ.

- Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

- Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể.

- Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào.

- Nêu được khái niệm về trao đổi khí ở sinh vật.

- Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.

- Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;

- Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật.

- Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

- Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải.

- Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá.

- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).

- Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);

- Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);

- Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người.

- Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây).

- Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.

- Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật.

- Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).

- Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- Nêu được hai loại mô phân sinh ở thực vật.

- Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó.

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi).

- Nêu được các hình thức sinh sản ở sinh vật.

- Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

- Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn.

- Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất.

- Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);

- Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người.

- Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây).

- Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...).

- Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.

- Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật.

- Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).

- Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó.

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi).

- Nêu được các hình thức sinh sản ở sinh vật.

- Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

- Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn.

- Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất.

2. Về phẩm chất: Có phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên:

2. Học sinh:

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Sinh sản ở sinh vật.*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung học kì 1: *25 % (2,5 điểm; Chủ đề 1 - 2)*

- Nội dung học kì 2: *75% (7,5 điểm; Chủ đề 3-4-5-6)*

 **KHUNG MA TRẬN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |  |
| *1. Từ (8 tiết )* |  | **3** |  |  |  |  |  |  |  | **3** | **0.75** |
| *2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật – hết bài 29 (20 tiết )* |  | **3** |  | **4** |  |  |  |  |  | **7** | **1.75** |
| *3. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật – Tiếp theo**(10 tiết )* |  | **2** | 3 |  | 2 |  | 3 |  | 8 | **2** | **2.5** |
| *4. Cảm ứng ở sinh vật (6 tiết )* | 1 | **1** | 1 |  | 1 |  |  |  | 3 | **1** | **1.0** |
| *5. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết )* | 1 | **1** | 2 |  | 2 |  |  |  | 5 | **1** | **1.5** |
| *6. Sinh sản ở sinh vật* *(10 tiết )* | 2 | **2** | 2 |  | 3 |  | 1 |  | 8 | **2** | **2.5** |
| **Tổng câu** | 4 | **12** | 8 | 4 | 8 |  | 4 |  | 24 | **16** |  |
| **Tổng điểm** | 1,0 | 3,0 | 2,0 | 1,0 | 2,0 | 0 | 1,0 | 0 | 6,0 | 4,0 | **10.0** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **60%** | **40%** | **100%** |

**2. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
|  **1. Từ (8 tiết )** |  | **3** |  | 3 |
| Nam châmTừ trườngChế tạo nam châm điện | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được sự tương tác giữa các từ cực của hai nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  |  **1** |  | **C2** |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  | **1** |  | C3 |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ nam châm vĩnh cửu có từ tính. |  |  |  |  |
| - Mô tả đư­ợc cấu tạo và hoạt động của la bàn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  |  |  |
| - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. |  |  |  |  |
| - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng nam châm điện (như xe thu gom đinh sắt, xe cần cẩu dùng nam châm điện, máy sưởi mini, …) |  |  |  |  |
| **2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (30 tiết )** | **8** | **9** |  |  |
| – Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Chuyển hoá năng lượng ở tế bào• Quang hợp • Hô hấp ở tế bào- Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Trao đổi khí+ Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  | **1** |  | **C4** |
| – Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. |  | **1** |  | **C5** |
| – Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào. |  | **1** |  | **C6** |
| - Nêu được khái niệm về trao đổi khí ở sinh vật |  | **1** |  | **C7** |
| – Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.+ Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;+ Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; |  | **1****1** |  | **C8****C9** |
| **Thông hiểu** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  | **1** |  | **C10** |
| – Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải. |  | **1** |  | **C11** |
| – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá. |  | 1 |  | C12 |
| – Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người)– Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước. |  |  |  |  |
| – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:+ Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;+ Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).+ Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);+ Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);+ Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. | **3** |  | C17a |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...). |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá  |  |  |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). | **2** |  | C17b |  |
| **Vận dụng cao** | – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). | **3** |  | **C17c** |  |
| ***3.*  Cảm ứng ở sinh vật (6 tiết )** | **3** | **1** |  |  |
| - Khái niệm cảm ứng- Cảm ứng ở thực vật- Cảm ứng ở động vật- Tập tính ở động vật: khái niệm, ví dụ minh hoạ- Vai trò cảm ứng đối với sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.  | **1** | **1** | **C18a** | **C13** |
| – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật;  |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. | **1** |  | **C18b** |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật). | **1** |  | **C18c** |  |
| – Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  |  |  |
| ***4.*  Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết )** | **5** | **1** |  |  |
| Khái niệm sinh trưởng và phát triểnCơ chế sinh trưởng ở thực vật và động vậtCác giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở sinh vật Các nhân tố ảnh hưởngĐiều hoà sinh trưởng và các phương pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. | **1** |  | C19a |  |
| - Nêu được hai loại mô phân sinh ở thực vật. |  | **1** |  | **C14** |
| **Thông hiểu** | - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. |  |  |  |  |
| – Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó.  | **2** |  | **C19b** |  |
| - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng).  |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. |  |  |  |  |
| – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). | **2** |  | C19c |  |
| **5. Sinh sản ở sinh vật (10 tiết )** | **8** | **2** |  |  |
| - Khái niệm sinh sản ở sinh vật- Sinh sản vô tính - Sinh sản hữu tính- Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật- Điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật- Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất | **Nhận biết** | Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| Nêu được các hình thức sinh sản ở sinh vật. | **2** | **1** | **C20a** | **C15** |
| – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật.  |  | **1** |  | **C16** |
| – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. | **2** |  | C20b |  |
| – Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:+ Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.+ Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |  |  |  |  |
| Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn. | **3** |  | **C20c** |  |
| Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  |  |  |
| **Vận dụng****cao** | Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). |  |  |  |  |
| Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. | **1** |  | C20d |  |

**3.** **Đề kiểm tra**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
|  **1. Từ (8 tiết )** |  | **3** |  | 3 |
| Nam châmTừ trườngChế tạo nam châm điện | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự tương tác giữa các từ cực của hai nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  |  **1** |  | **C1** |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  | **1** |  | C2 |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được hiện tượng chứng tỏ nam châm vĩnh cửu có từ tính. |  |  |  |  |
| - Mô tả đư­ợc cấu tạo và hoạt động của la bàn. |  | 1 |  | C3 |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  |  |  |
| - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. |  |  |  |  |
| - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng nam châm điện (như xe thu gom đinh sắt, xe cần cẩu dùng nam châm điện, máy sưởi mini, …) |  |  |  |  |
| **2. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật (30 tiết )** | **8** | **9** |  |  |
| – Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Chuyển hoá năng lượng ở tế bào• Quang hợp • Hô hấp ở tế bào- Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng+ Trao đổi khí+ Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  | **1** |  | **C4** |
| – Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. |  | **1** |  | **C5** |
| – Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào. |  | **1** |  | **C6** |
| - Nêu được khái niệm về trao đổi khí ở sinh vật |  | **1** |  | **C7** |
| – Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.+ Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;+ Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; |  | **1****1** |  | **C8****C9** |
| **Thông hiểu** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  | **1** |  | **C10** |
| – Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải. |  | **1** |  | **C11** |
| – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá. |  | 1 |  | C12 |
| – Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người)– Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước. |  |  |  |  |
| – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:+ Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;+ Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).+ Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);+ Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);+ Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. | **3** |  | C17a |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...). |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá  |  |  |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). | **2** |  | C17b |  |
| **Vận dụng cao** | – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). | **3** |  | **C17c** |  |
| ***3.*  Cảm ứng ở sinh vật (6 tiết )** | **3** | **1** |  |  |
| - Khái niệm cảm ứng- Cảm ứng ở thực vật- Cảm ứng ở động vật- Tập tính ở động vật: khái niệm, ví dụ minh hoạ- Vai trò cảm ứng đối với sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.  | **1** | **1** | **C18a** | **C13** |
| – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật;  |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. | **1** |  | **C18b** |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật). | **1** |  | **C18c** |  |
| – Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  |  |  |
| ***4.*  Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (7 tiết )** | **5** | **1** |  |  |
| Khái niệm sinh trưởng và phát triểnCơ chế sinh trưởng ở thực vật và động vậtCác giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở sinh vật Các nhân tố ảnh hưởngĐiều hoà sinh trưởng và các phương pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. | **1** |  | C19a |  |
| - Nêu được hai loại mô phân sinh ở thực vật. |  | **1** |  | **C14** |
| **Thông hiểu** | - Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển. |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. |  |  |  |  |
| – Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó.  | **2** |  | **C19b** |  |
| - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng).  |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. |  |  |  |  |
| – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật. |  |  |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). | **2** |  | C19c |  |
| **5. Sinh sản ở sinh vật (10 tiết )** | **8** | **2** |  |  |
| - Khái niệm sinh sản ở sinh vật- Sinh sản vô tính - Sinh sản hữu tính- Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật- Điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật- Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất | **Nhận biết** | Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| Nêu được các hình thức sinh sản ở sinh vật. | **2** | **1** | **C20a** | **C15** |
| – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật.  |  | **1** |  | **C16** |
| – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. | **2** |  | C20b |  |
| – Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:+ Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.+ Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |  |  |  |  |
| Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn. | **3** |  | **C20c** |  |
| Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  |  |  |
| **Vận dụng****cao** | Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). |  |  |  |  |
| Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. | **1** |  | C20d |  |

**3. Đề kiểm tra**

**Phần I: Trắc nghiệm khách quan: (4 điểm)**

**Câu 1:** Một nam châm vĩnh cửu có bao nhiêu từ cực?

1. Một từ cực. B. Hai từ cực. C. Ba từ cực. D. Bốn từ cực.

**Câu 2** : Từ trường không tồn tại ở đâu?

A. Xung quanh điện tích đứng yên.

B. Xung quanh nam châm.

C. Xung quanh dòng điện.

D. Xung quanh trái đất.

**Câu 3.** Điều nào sau đây là sai khi nói về đường sức từ?

**A.** Tại bất kì điểm nào trên đường sức từ, trục của kim nam châm cũng tiếp xúc với đường sức từ đó

**B.** Với một nam châm, các đường sức từ không bao giờ cắt nhau

**C.** Bên ngoài thanh nam châm thì đường sức từ đi ra từ cực Bắc đi vào từ cực Nam của nam châm.

**D.** Chiều của đường sức từ hướng từ cực Bắc sang cực Nam của kim nam châm thử đặt trên đường sức đó.

**Câu 4 :** Chuyển hóa năng lượng là gì?

A. Quá trình biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác

B. Quá trình biến đổi năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa học

C. Quá trình biến đổi năng lượng hóa học thành nhiệt năng

D. Quá trình biến đổi năng lượng để hoạt động hàng ngày

**Câu 5.** Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong cơ thể không có vai trò nào sau đây:

A. Cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.

B. Xây dựng, duy trì và phục hồi các tế bào, mô, cơ quan của cơ thể.

C. Loại bỏ chất thải ra khỏi cơ thể.

D. Giúp cơ thể tăng sức đề kháng, nâng cao sức khỏe.

**Câu 6 :** Cho các yếu tố sau:

1. Ánh sáng

2. Nhiệt độ

3. Độ ẩm và nước

4. Nồng độ khí oxygen

5. Nồng độ khí carbon dioxide

Số yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hô hấp tế bào là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

**Câu 7 :** Trao đổi khí ở sinh vật là quá trình

A. lấy khí O2 từ môi trường vào cơ thể và thải khí CO2 từ cơ thể ra môi trường.

B. lấy khí CO2 từ môi trường vào cơ thể và thải khí O2 từ cơ thể ra môi trường.

C. lấy khí CO2 từ môi trường vào cơ thể, đồng thời thải khí CO2 hoặc O2 từ cơ thể ra môi trường.

D. lấy khí O2 hoặc CO2 từ môi trường vào cơ thể, đồng thời thải khí CO2 hoặc O2 từ cơ thể ra môi trường.

**Câu 8 :** Quá trình thoát hơi nước ở lá cây có bao nhiêu vai trò sau đây?

(1) Tạo ra lực hút phía trên để hút nước và chất khoáng từ rễ lên.

(2) Tạo điều kiện cho sự vận chuyển của các chất hữu cơ đi xuống rễ.

(3) Tạo điều kiện cho CO2khuyếch tán vào lá cung cấp cho quang hợp.

(4) Giúp hạ nhiệt độ của lá cây vào những ngày nắng nóng.

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

**Câu 9 :** Nhóm các yếu tố nào sau đây ảng hưởng đến quá trình quang hợp?

A. Ánh sáng, nước, nhiệt độ, nồng độ khí oxygen.

B. Ánh sáng, nước, nhiệt độ, nồng độ khí carbon dioxide.

C. Ánh sáng, độ ẩm và nước, nồng độ khí carbon dioxide.

D. Ánh sáng, nhiệt độ , nồng độ khí carbon dioxide.

**Câu 10.** Sản phẩm của quang hợp là?

A. Nước, carbon dioxide.

B. Ánh sáng, diệp lục.

C. Oxygen, glucose.

D. Glucose, nước.

**Câu 11 :** Phương trình tổng quát của quá trình hô hấp tế bào thể hiện như sau:

Khí oxygen + ? → Khí carbon dioxiode + Nước + Năng lượng (ATP và nhiệt)

Chất ? trong phương trình trên là:

A. Glucose

B. Khí carbon dioxiode

C. Muối khoáng

D. Tinh bột

**Câu 12.** Trong quá trình quang hợp ở thực vật, các khí được trao đổi qua khí khổng như thế nào?

**A.** CO2 và O2 khuếch tán từ môi trường vào trong tế bào lá, hơi nước thoát ra ngoài.

**B.** O2 và CO2 khuếch tán từ trong tế bào lá ra môi trường.

**C.** CO2 khuếch tán từ môi trường vào trong tế bào lá, O2 khuếch tán từ trong tế bào lá ra môi trường.

**D.** O2 khuếch tán từ môi trường vào trong tế bào lá, CO2 khuếch tán từ trong tế bào lá ra môi trường.

**Câu 13.** Cảm ứng ở sinh vật là phản ứng của sinh vật với các kích thích

A. Từ môi trường.

B. Từ môi trường ngoài cơ thể.

C. Từ môi trường trong cơ thể.

D. Từ các sinh vật khác.

**Câu 14.** Ở thực vật có hai loại mô phân sinh là

A. Mô phân sinh đỉnh và mô phân sinh bên.

B. Mô phân sinh cành và mô phân sinh rễ.

C. Mô phân sinh lá và mô phân sinh thân.

D. Mô phân sinh ngọn và mô phân sinh rễ.

**Câu 15.** Có 2 hình thức sinh sản là ?

A. Sinh sản tự nhiên và sinh sản nhân tạo

B. Sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính

C. Sinh sản chọn lọc và sinh sản nhân rộng

D. Sinh sản trung tính và sinh sản đơn tính

**Câu 16.** Sinh sản hữu tính ở sinh vật là quá trình

A. tạo ra cơ thể mới từ sự kết hợp giữa cơ thể mẹ và cơ thể bố.

B. tạo ra cơ thể mới từ một phần của cơ thể mẹ hoặc bố.

C. hợp nhất giữa giao tử đực và giao tử cái tạo thanh hợp tử, hợp tử phát triển tạo thành cơ thể mới.

D. tạo ra cơ thể mới từ cơ quan sinh dưỡng của cơ thể mẹ.

**Phần 2: Tự luận: (6 điểm)**

Giai đoạn 1

…………

Giai đoạn2

…………

Giai đoạn 3

…………

**Câu 17.** **(2.0 điểm):** Hình ảnh bên minh họa con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở người

a. Cho các câu sau :

(1) Tiêu hóa và hấp thụ chất dinh dưỡng

(2) ăn

(3) thải phân

Hãy ghép các câu trên tương ứng mỗi giai đoạn để hoàn thành mô tả con đường thu nhận và tiêu hóa thức ăn trong ống tiêu hóa ở người

b. Giống như những sinh vật khác, con người cần nước để duy trì sự sống. Vì nước luôn có sự đào thải ra khỏi cơ thể nên việc bổ sung nước là vô cùng quan trọng .

Theo khuyến nghị của Viện dinh dưỡng quốc gia, trẻ vị thành niên nên bổ sung nước theo tỉ lệ 40*ml/kg* cân nặng mỗi ngày. Hãy tính lượng nước mà một học sinh lớp 7 cân nặng 45kg cần uống trong một ngày để đảm bảo nhu cầu nước cho cơ thể

mình.

c. Theo em , khi con người không được cung cấp đủ không khí, nước uống và thức ăn có thể xảy ra điều gì với cơ thể .

**Câu 18.** **(0.75 điểm):**

a. Cảm ứng sinh vật là gì?

b. Nêu một số tập tính tốt của con người trong học tập và đời sống

c. Em hãy nêu một ví dụ về việc ứng dụng hiện tượng cảm ứng ở sinh vật vào trồng trọt, chăn nuôi và đời sống mà em biết

**Câu 19 . (1.25 điểm):**

Hình ảnh bên cho biết các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của muỗi:

a. Thế nào là sự phát sinh trưởng ở sinh vật

b. Trình bày các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của muỗi.

c. Để diệt muỗi, người ta thường loại bỏ các vũng nước đọng để tránh muỗi đẻ trứng vào đó hoặc tiêu diệt ấu trùng . Hãy giải thích tại sao? Nêu một số biện pháp con người đã thực hiện dựa trên cơ sở khoa học này?

**Câu 20.** **(2.0 điểm):** Hình ảnh bên là sự sinh sản ở một số sinh vật .

a. Có 2 hình thức sinh sản ở sinh vật . Đó là những hình thức sinh sản nào? Phân loại hình thức sinh sản ở một số sinh vật có trong hình bên?

b. Nêu sự khác nhau cơ bản giữa hai hình thức sinh sản đó?

c. Với mỗi hình thức sinh sản hãy nêu một ứng dụng của nó trong thực tiễn mà em biết?

d. Hãy lấy một ví dụ chứng minh cho khẳng định “khi một cơ quan bị tổn thương hoặc ngừng hoạt động sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ cơ thể”

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**Phần 1: Trắc nghiệm khách quan: (4 điểm)**

(Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1A | 2A | 3D | 4A | 5D | 6C | 7D | 8C |
| 9B | 10C | 11A | 12C | 13A | 14A | 15B | 16C |

**Phần 2: Tự luận: (6 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17: *(2,0 điểm)*** | a. Giai đoạn 1 – (2)  Giai đoạn 2 – (1) Giai đoạn 3 – (3) | 0,250,250,25 |
| b. lượng nước mà HS cần uống trong một ngày để đảm bảo nhu cầu nước cho cơ thể mình là : 40*ml* x 45 = 1800 *ml*  | 0,5 |
| c. - Không được cung cấp đủ không khí: thiếu khí oxygen có thể dẫn đến tử vong.- Không cung cấp đủ nước: quá trình trao đổi chất bị ảnh hưởng nếu kéo dài có thể dẫn đến tử vong.- Không đủ thức ăn: sẽ không có nguyên liệu kiến tạo cơ thể và năng lượng cho cơ thể hoạt động, nếu kéo dài có thể dẫn tới tử vong. | 0,250,250,25 |
| **Câu 18:****(0,75 điểm)** | a- Cảm ứng ở sinh vật là phản ứng của sinh vật đối với các kích thích đến từ môi trường | 0,25 |
| b. Một số tập tính tốt của con người trong học tập và đời sống như: thường xuyên ôn lại bài và làm bài tập nhiều lần ; đi ngủ và dậy đúng giờ ; tập thể dục buổi sáng ; chấp hành luật an toàn giao thông …  | 0,25 |
| c. Con người hình thành tập tính tốt cho vật nuôi như: ăn, ngủ , đúng giờ; đi vệ sinh đúng chỗ; nghe hiệu lệnh đến ăn | 0,25 |
| **Câu 19:****(1,25 điểm)** | a. Sự sinh trưởng là sự tăng về kích thước và khối lượng của cơ thể do sự lớn lên về số lượng và kích thước của tế bào, nhờ đó cơ thể lớn lên  | 0,25 |
| b. Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của muỗi: Gồm 4 giai đoạn phát triển: Giai đoạn 1: Đẻ trứng Giai đoạn 2: Ấu trùng (lăng quăng) Giai đoạn 3: Nhộng (cung quăng) Giai đoạn 4: Muỗi trưởng thành  | 0,5 |
| c. Để diệt muỗi, người ta thường loại bỏ các vũng nước đọng để tránh muỗi đẻ trứng vào đó hay tiêu diệt ấu trùng vì đây là các giai đoạn dễ tác động nhất trong vòng đời của chúng Biện pháp thực hiện : Úp các vật dụng chứa nước lâu ngày không dùng đến Thả cá cờ để cá ăn ấu trùng | 0,250,25 |
| **Câu 20:** ***(2,0 điểm)*** | a. - Có hai hình thức sinh sản ở sinh vật là sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính  - Sinh sản ở chuối là sinh sản vô tính – sinh sản ở mèo là sinh sản hữu tính  | 0,250,25 |
| b. Sự khác nhau cơ bản giữa sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính - Sinh sản vô tính không có sự kết hợp giữa giao tử đực và giao tử cái, cơ thể con được tạo thành từ một phần cơ thể mẹ - Sinh sản hữu tính có sự hợp nhất giữa giao tử đực và giao tử cái tạo lên hợp tử , hợp tử phát triển thành cơ thể mới  | 0,250,25 |
| c. - ứng dụng của sinh sản vô tính trong thực tiễn: Nhân giống vô tính cây; Nuôi cấy mô …- ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn: nhân giống, lai tạo giống, chọn lọc giống  | 0,250,5 |
| d. Khi một cơ quan trong hệ hô hấp bị tổn thương ( ví dụ bị viên phổi) thì việc lấy O2 và thải khí CO2 của tế bào sẽ bị ảnh hưởng. Tế bào của các cơ quan sẽ không có đủ O2 cho hoạt động trao đổi chất và năng lượng, tế bào sẽ không có đủ năng lượng để hoạt động gây tổn thương tế bào và tế bào có thể chết. Đồng thời, CO2 là sản phẩm trao đổi chất của tế bào không được đưa ra khỏi cơ thể sẽ gây độc đối với tế bào và các cơ quan trong cơ thể . Vì vậy bị viên phổi nặng có thể dẫn tới ngừng thở , gây tổn thương tim, não và nguy hiểm đến tính mạng nếu không được cấp cứu kịp thời.  | 0,25 |

**5. Phụ lục (nếu có)**

**6. Nhận xét.**